

Số: 350/BC -THCS&THPT QL

Hạ Long, ngày 04 tháng 9 năm 2024

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM HỌC 2023-2024
(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I/ THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: Trường THCS&THPT Quảng La
2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).
 - Địa chỉ tại: Thôn 5, xã Quảng La – thành phố Hạ Long – tỉnh Quảng Ninh.
 - Số điện thoại liên lạc: 02033.858.993
 - + Hiệu trưởng: Bà Lê Thị Kim Thu, số điện thoại 0936.488.198
 - + Phó Hiệu trưởng: Ông Nguyễn Hải Long, số điện thoại 0915.826.088
 - + Phó Hiệu trưởng: Ông Vũ Trung Tuyền, số điện thoại 0984.559.480
 - Địa chỉ thư điện tử: c3quangla.quangninh@moet.edu.vn
 - Cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của trường:

<https://thcs-thptquangla.edu.vn>

Trường THCS&THPT Quảng La có địa chỉ tại: Thôn 5, xã Quảng La – thành phố Hạ Long – tỉnh Quảng Ninh. Trường THCS&THPT Quảng La được thành lập ngày 28/7/2006 với tên gọi đầu tiên Trường THPT Quảng La theo Quyết định số 2172/QĐ-UBND ngày 28/7/2006 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc thành lập trường trung học phổ thông Quảng La trên cơ sở trường trung học cơ sở Quảng La. Đến tháng 11/2022 đổi tên là Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Quảng La (Quyết định số 3245/QĐ-UBND ngày 07/11/2022 của UBND tỉnh Quảng Ninh).

Trường THCS&THPT Quảng La là ngôi trường trung học phổ thông đầu tiên được thành lập tại khu vực miền tây của huyện Hoành Bồ cũ, khu vực 4 xã miền núi Quảng La, Bằng Cả, Dân Chủ, Tân Dân với đa số là học sinh dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn.

Trong những năm qua tập thể cán bộ, giáo viên của trường luôn nỗ lực đạt nhiều thành tích đáng khích lệ, được tặng bằng khen của Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Giấy khen của Sở GD&ĐT.

II/ KẾT QUẢ THU, CHI TÀI CHÍNH

1. Công khai chi tiết tài chính năm 2023

Căn cứ Quyết định số 12 /QĐ-SGDĐT ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Số T T	Nội dung	Dự toán năm 2023	Thực hiện cả năm 2023
1	2	3	4
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	438.800.000	438.800.000
I	Số thu phí, lệ phí		
1	Lệ phí		
2	Phí	438.800.000	438.800.000
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	410.363.018	410.363.018
1	Chi sự nghiệp		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	410.363.018	410.363.018
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
2	Chi quản lý hành chính		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước		
1	Lệ phí		
2	Phí		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	8.006.648.000	7.561.738.000
I	Nguồn ngân sách trong nước		
1	Chi quản lý hành chính		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ		
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng		
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	8.006.648.000	7.561.738.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.677.159.000	6.677.159.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.329.489.000	884.579.000

2. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm học 2023-2024

2.1. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí HKI năm học 2023-2024 đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội của THCS&THPT Quảng La

TT	Nội dung	Mức kinh phí	Số đối tượng được hưởng chính sách	Kinh phí đã thực hiện thành toán từ NSNN	Ghi chú
I	Chính sách miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP				
1	Chính sách miễn, giảm học phí				
1.1	Miễn học phí				
	- Các đối tượng theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng				
	-Học sinh khuyết tật		10	3.000.000	
	THPT	100.000	5	2.000.000	
	THCS	50.000	5	1.000.000	
	-Học sinh con mồ côi				
1.2	Đối tượng được giảm 70% học phí				
1.3	Các đối tượng được giảm 50% học phí				
	- Học sinh là con cán bộ, công chức, viên chức, công nhân mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên;	50.000	01	200.000	
2	Hỗ trợ chi phí học tập				
	- Học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ.				
	- Học sinh phổ thông bị khuyết tật	150.000	10	6.000.000	
II	Chính sách miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị quyết/NQ-HĐND ngày của HĐND tỉnh Quảng Ninh				
1	Miễn, giảm học phí				
1.1	Miễn học phí cho học sinh, con hộ nghèo của tỉnh, hộ mới thoát nghèo				

1.2	Giảm học phí cho học sinh, con hộ cận nghèo của tỉnh				
2	Hỗ trợ chi phí học tập				
	- Học sinh, con hộ nghèo của tỉnh, hộ mới thoát nghèo của Tỉnh				

2.2. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí HKII năm học 2023-2024 đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội của trường THCS&THPT Quảng La

T T	Nội dung	Mức kinh phí	Số đối tượng được hưởng chính sách	Kinh phí đã thực hiện thanh toán từ NSNN	Ghi chú
I	Chính sách miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP; Nghị định 97 /2023/NĐ-CP của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo				
1	Chính sách miễn, giảm học phí				
1.1	Miễn học phí				
	- Các đối tượng theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng				
	-Học sinh khuyết tật			3.750.000	
	THPT	100.000	5	2.500.000	
	THCS	50.000	5	1.250.000	
	-Học sinh con mồ côi				
1.2	Đối tượng được giảm 70% học phí				
1.3	Các đối tượng được giảm 50% học phí	50.000	01	250.000	
2	Hỗ trợ chi phí học tập				

	-Học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ.				
	- Học sinh phổ thông bị khuyết tật	150.000	10	7.500.000	
II	Chính sách miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị quyết/NQ-HĐND ngày của HĐND tỉnh Quảng Ninh				
1	Miễn, giảm học phí				
1.1	Miễn học phí cho học sinh, con hộ nghèo của tỉnh, hộ mới thoát nghèo				
1.2	Giảm học phí cho học sinh, con hộ cận nghèo của tỉnh				
2	Hỗ trợ chi phí học tập				
	Học sinh, con hộ nghèo của tỉnh, hộ mới thoát nghèo				

3. Công khai các khoản thu năm học 2023-2024 và dự kiến năm học 2024-2025

Số T T	Nguồn thu	Số học sinh	Các khoản thu năm học 2023-2024	Dự kiến thu năm học 2024-2025	
1	2	3	4	5	6
1	Học phí				
	THCS	268	50.000		Thu theo kỳ
	THPT	368	100.000		Thu theo kỳ
2	Học thêm dạy thêm	172	8.500đ/ tiết		Thu theo tháng
3	Trông xe				
	Xe đạp	60	15.000đ/tháng	15.000đ/tháng	Thu theo kỳ
	Xe đạp điện, xe máy điện	182	30.000đ/tháng	30.000đ/tháng	Thu theo kỳ
4	Nước uống	638	10.000đ/tháng	10.000đ/tháng	Thu theo kỳ
5	Bảo hiểm y tế	638			
	Khối 12	114	510.300đ	663.390đ	Thu 9 tháng
	Khối 6 đến khối 11	522	680.400 đ	884.520đ	Thu 12 tháng

4. Công khai thực hiện dự toán thu- chi 06 tháng đầu năm 2024

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm 2024 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (năm 2023) (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
I	Nguồn ngân sách trong nước	8.375.771.000	4.035.026.134	48,1%	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	8.375.771.000	4.035.026.134	48,1%	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.326.000.000	3.796.992.486	51,8%	100%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.049.771.000	238.033.648	22%	100%

III/ ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên của trường có ý thức chính trị, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp tốt, tận tụy với nghề, có tinh thần trách nhiệm cao, phần lớn giáo viên có quyết tâm tự học, tự bồi dưỡng nâng cao năng lực để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Giáo viên của trường đều đã qua đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm; được bồi dưỡng và tự học nâng cao trình độ tin học, ngoại ngữ.

Trình độ chuyên môn của giáo viên, nhân viên 100% đạt chuẩn, trong đó có 03 thạc sĩ, tỉ lệ 7.7% tổng số giáo viên dạy lớp. Tất cả đều nhiệt tình, có trách nhiệm, yêu nghề, gắn bó với trường, mong muốn phát triển, chất lượng chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục trong tình hình mới.

- Cán bộ, giáo viên và nhân viên tham gia đầy đủ và hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định đạt 100%.

- Số lượng cán bộ, giáo viên, nhân viên năm học 2023-2024: 42 người (39 biên chế và 03 hợp đồng).

- Cán bộ quản lý gồm có 3 người:

1. Bà Lê Thị Kim Thu - Bí thư Đảng bộ - Hiệu trưởng nhà trường
2. Ông Nguyễn Hải Long - Phó Hiệu trưởng
3. Ông Vũ Trung Tuyền - Phó Hiệu trưởng

- Tổ chuyên môn: năm học 2023-2024 gồm có 03 tổ chuyên môn (Tổ Toán - Tin - Thể dục; Tổ Văn - Ngoại ngữ - Âm nhạc - Mỹ thuật ; Tổ Tổng hợp) và 01 Tổ Văn phòng.

ST T	Nội dung	Tổng g số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	Th S	Đ H	CĐ	TC CN	Dư ới TC CN	Hạ ng III	Hạ ng II	Hạ ng I	Tốt	Khá	Tru ng bình	Ké m
	Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên	43	0	3	36	0	1		27	10	0	16	20	1	0
I	Giáo viên	34		2		0			26	8		13	20	1	
	Trong đó số giáo viên dạy môn:														
1	Toán	6			6				4	2		2	4		
2	Lý	3		2	1				3				3		
3	Hóa	2			2				2			2			
4	Sinh	3			3				2	1		1	2		
5	Tin	1			1				1				1		
6	Văn	4			4				3	1		1	3		
7	Văn (Sử)	1			1					1				1	
8	Sử	1			1				1			1			
9	Địa	2			2				1	1			2		
10	GDCD	1			1				0	1		1			
11	Văn (GDCD)	1			1					1		1			
12	TD	2			2				2			1	1		
13	Anh	3			3				3			2	1		
14	Pháp	0													
15	Nga	0													
16	GDQP	1			1				1			1			
17	CN	1			1				1				1		

18	Âm nhạc	1			1			1			1		
19	Mỹ thuật	1			1			1			1		
II	Cán bộ quản lý	3		1	2			1	2		3		
1	Hiệu trưởng	1		1					1		1		
2	Phó hiệu trưởng	2			2			1	1		2		
III	Nhân viên	6			2		1						
1	Nhân viên văn thư	1			1								
2	Nhân viên kế toán	1			1								
3	Thủ quỹ												
4	Nhân viên y tế	1					1						
5	Nhân viên thư viện												
6	Nhân viên khác	3											

- Viên chức lãnh đạo, quản lý, giáo viên, nhân viên đạt chuẩn nghề nghiệp đạt tỷ lệ sau:

Số lượng viên chức			Số lượng / loại ngạch chức danh nghề nghiệp			Tỉ lệ ngạch chức danh nghề nghiệp
Tổng số	Trong đó		Số lượng ngạch chức danh nghề nghiệp viên chức	Ngạch chức danh nghề nghiệp viên chức	Tên chức danh nghề nghiệp	
	viên chức lãnh đạo, quản lý	viên chức vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành và nghiệp vụ chuyên môn dùng chung				
(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
39	03	36	5	Giáo viên trung học phổ thông	Giáo viên THPT hạng II	05/39 (12.82%)
					Giáo viên THPT hạng III	24/39 (61.54%)
				Kế toán viên	Kế toán viên trung cấp	1/39 (2.56%)
				(Các ngạch khác)	Văn thư viên trung cấp	01/39 (2.56%)
					Nhân viên Y tế	01/39 (2.56%)

				Giáo viên THCS hạng II	05/39 (12.82%)
				Giáo viên THCS hạng III	02/39 (5.13%)

IV/ CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TÀI LIỆU HỌC TẬP SỬ DỤNG CHUNG:

1. Về Cơ sở vật chất, thiết bị:

	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	27	2,84 m ² /HS
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	27	2,84 m ² /HS
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	24	3,49 m ² /HS
6	Nhà đa năng	01	1 m ² /HS
7	Bình quân lớp/phòng học	18/27	0,67
8	Bình quân học sinh/lớp	45	35,4
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	27917,4	43,76 m ² /HS
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2430	3,8 m ² /HS
VI	Tổng diện tích các phòng	5026,94	7,88 m²/HS
1	Diện tích phòng học (m ²)	1809	2,84 m ² /HS
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	2229,5	3,49 m ² /HS
3	Diện tích thư viện (m ²)	281,04	0,44 m ² /HS
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	640,4	1 m ² /HS
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn, Đội, phòng truyền thống (m ²)	67	0,1 m ² /HS
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	619	
1.1	Khối lớp 6	619	Dùng chung
1.2	Khối lớp 7	571	
1.3	Khối lớp 8	638	
1.4	Khối lớp 9	634	
	Khối THPT	1200	

1.5	Khối lớp 10	960	Dùng chung
1.6	Khối lớp 11	890	
1.7	Khối lớp 12	900	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu theo quy định	Chưa có đánh giá	
2.1	Khối lớp 6	300	
2.2	Khối lớp 7	400	
2.3	Khối lớp 8	400	
2.4	Khối lớp 9	450	
2.5	Khối lớp 10	500	
2.6	Khối lớp 11	450	
2.7	Khối lớp 12	450	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	1370,2	
VII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	14	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		
1	Ti vi	02	
2	Cát xét	03 (đã hỏng)	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	01	
5	Thiết bị khác ...		
6	Thiết bị âm thanh	01 bộ	

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	02	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	01	
5	Thiết bị khác ...		
6	Thiết bị âm thanh	01	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	Không có
XI	Nhà ăn	Không có

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0

XIII	Khu nội trú	0	0	0
-------------	--------------------	---	---	---

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	04	0	8		0.3
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	

(*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGD&ĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Điều lệ trường THCS, THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/QĐ-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiêu chuẩn về nhà tiêu – điều kiện đảm bảo hợp vệ sinh)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

2. Danh mục sách giáo khoa năm học 2023-2024

- Sách lớp 6:

STT	SÁCH	Bộ sách	MÔN HỌC	
			6A1	6A2
1	Toán	Kết nối tri thức và cuộc sống	X	X
2	Ngữ Văn	Cánh diều	X	X
3	Tiếng Anh	Global Success (NXB Giáo dục VN)	X	X
4	GDTC	Cánh diều	X	X
5	GDCD	Cánh diều	X	X
6	Khoa học tự nhiên	Kết nối tri thức và cuộc sống	X	X
7	Lịch sử & Địa lí	Kết nối tri thức và cuộc sống	X	X
8	Công nghệ	Kết nối tri thức và cuộc sống	X	X
9	Mỹ thuật	Cánh diều	X	X

10	Âm nhạc	Cánh điều	X	X
11	Tin học	Cánh điều	X	X
12	Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp	Kết nối tri thức và cuộc sống	X	X
13	GD Địa phương		X	X
13 quyển/lớp				

- Sách lớp 7:

STT	SÁCH	Bộ sách	MÔN HỌC	
			7A1	7A2
1	Toán	Kết nối tri thức và cuộc sống	X	X
2	Ngữ Văn	Cánh điều	X	X
3	Tiếng Anh	Global Success (NXB Giáo dục VN)	X	X
4	GDTC	Cánh điều	X	X
5	GD CD	Cánh điều	X	X
6	Khoa học tự nhiên	Kết nối tri thức và cuộc sống	X	X
7	Lịch sử & Địa lí	Kết nối tri thức và cuộc sống	X	X
8	Công nghệ	Kết nối tri thức và cuộc sống	X	X
9	Mỹ thuật	Cánh điều	X	X
10	Âm nhạc	Cánh điều	X	X
11	Tin học	Cánh điều	X	X
12	Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp	Kết nối tri thức và cuộc sống	X	X
13	GD Địa phương		X	X
13 quyển/lớp				

- Sách lớp 8:

STT	SÁCH	Bộ sách	MÔN HỌC	
			8A1	8A2
1	Toán	Kết nối tri thức và cuộc sống	X	X
2	Ngữ Văn	Cánh điều	X	X
3	Tiếng Anh	Global Success (NXB Giáo dục VN)	X	X

4	GDTC	Cánh diều	X	X
5	GDCD	Cánh diều	X	X
6	Khoa học tự nhiên	Kết nối tri thức và cuộc sống	X	X
7	Lịch sử & Địa lí	Kết nối tri thức và cuộc sống	X	X
8	Công nghệ	Kết nối tri thức và cuộc sống	X	X
9	Mỹ thuật	Cánh diều	X	X
10	Âm nhạc	Cánh diều	X	X
11	Tin học	Kết nối tri thức và cuộc sống	X	X
12	Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp	Kết nối tri thức và cuộc sống	X	X
13	GD Địa phương		X	X
13 quyển/lớp				

- Sách lớp 10

STT	SÁCH	Bộ sách	MÔN HỌC		
			10A1	10A2	10A3
1	Toán	Kết nối tri thức và cuộc sống	X	X	X
2	Ngữ Văn	Cánh diều	X	X	X
3	Tiếng Anh	Global Success (NXB Giáo dục VN)	X	X	X
4	GDTC	Cánh diều	X	X	X
5	GDQP	Kết nối tri thức và cuộc sống	X	X	X
6	Lịch sử	Cánh diều	X	X	X
7	Địa lý	Kết nối tri thức và cuộc sống	X		X
8	GD Kinh tế và pháp luật	Kết nối tri thức và cuộc sống		X	X
9	Vật lý	Kết nối tri thức và cuộc sống	X		
10	Hóa học	Kết nối tri thức và cuộc sống	X	X	
11	Sinh học	Kết nối tri thức và cuộc sống		X	
12	Công nghệ (NN)	Kết nối tri thức và cuộc sống			X
13	Tin học	Kết nối tri thức và cuộc sống	X	X	
14	Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp	Kết nối tri thức và cuộc sống	X	X	X
15	Nội dung giáo dục địa phương		X	X	X

16	Mỹ thuật	Kết nối tri thức và cuộc sống			X
17	Chuyên đề học tập môn Ngữ văn	Cánh điều	X	X	X
18	Chuyên đề học tập môn Toán	Kết nối tri thức và cuộc sống	X	X	X
19	Chuyên đề học tập môn Lịch sử	Cánh điều	X	X	X
15 quyển/lớp					

- Sách lớp 11

STT	SÁCH	Bộ sách	MÔN HỌC		
			11A1	11A2	11A3
1	Toán	Kết nối tri thức và cuộc sống	X	X	X
2	Ngữ Văn	Cánh điều	X	X	X
3	Tiếng Anh	Global Success (NXB Giáo dục VN)	X	X	X
4	GDTC	Cánh điều	X	X	X
5	GDQP	Kết nối tri thức và cuộc sống	X	X	X
6	Lịch sử	Cánh điều	X	X	X
7	Địa lý	Kết nối tri thức và cuộc sống		X	X
8	GD Kinh tế và pháp luật	Kết nối tri thức và cuộc sống	X		X
9	Vật lý	Kết nối tri thức và cuộc sống	X		
10	Hóa học	Kết nối tri thức và cuộc sống	X	X	
11	Sinh học	Kết nối tri thức và cuộc sống		X	X
12	Tin học	Kết nối tri thức và cuộc sống		X	
13	Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp	Kết nối tri thức và cuộc sống	X	X	X
14	Nội dung giáo dục địa phương		X	X	X
15	Mỹ thuật	Kết nối tri thức và cuộc sống	X		X
16	Chuyên đề học tập môn Ngữ văn	Cánh điều	X		X
17	Chuyên đề học tập môn Toán	Kết nối tri thức và cuộc sống	X	X	

18	Chuyên đề học tập môn Lịch sử	Cánh diều			X
19	Chuyên đề học tập môn Hóa học	Kết nối tri thức và cuộc sống	X	X	
20	Chuyên đề học tập môn Sinh học	Kết nối tri thức và cuộc sống		X	
21	Chuyên đề học tập môn Địa lí	Kết nối tri thức và cuộc sống			X
15 uyển/lớp					

V/ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC NĂM HỌC 2023-2024

1. Tự đánh giá 5 tiêu chuẩn

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1				
Tiêu chí 1.1		X	X	X
Tiêu chí 1.2		X	X	
Tiêu chí 1.3		X	X	X
Tiêu chí 1.4		X	X	X
Tiêu chí 1.5		X	X	X
Tiêu chí 1.6		X	X	X
Tiêu chí 1.7		X	X	
Tiêu chí 1.8		X	X	
Tiêu chí 1.9		X	X	
Tiêu chí 1.10		X	X	
Tiêu chuẩn 2				
Tiêu chí 2.1		X	X	X
Tiêu chí 2.2		X	X	X
Tiêu chí 2.3		X	X	X
Tiêu chí 2.4		X	X	X
Tiêu chuẩn 3				
Tiêu chí 3.1		X	X	X
Tiêu chí 3.2		X	X	
Tiêu chí 3.3		X	X	X
Tiêu chí 3.4		X	X	
Tiêu chí 3.5		X	X	X
Tiêu chí 3.6		X	X	
Tiêu chuẩn 4				
Tiêu chí 4.1		X	X	X
Tiêu chí 4.2		X	X	
Tiêu chuẩn 5				
Tiêu chí 5.1		X	X	X

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chí 5.2		X	X	X
Tiêu chí 5.3		X	X	
Tiêu chí 5.4		X	X	
Tiêu chí 5.5		X	X	X
Tiêu chí 5.6		X	X	X

Kết luận tự đánh giá: Đạt mức độ 2

VI/ KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

- Tổng số học sinh năm học 2023-2024 có 18 lớp và 635 học sinh:
 - + Khối 6 có 02 lớp (88 học sinh), trung bình có 44 hs/1 lớp.
 - + Khối 7 có 02 lớp (63 học sinh), trung bình có 31 - 32 hs/1 lớp.
 - + Khối 8 có 02 lớp (59 học sinh), trung bình có 29 - 30 hs/1 lớp.
 - + Khối 9 có 02 lớp (58 học sinh), trung bình có 29 hs/1 lớp.
 - + Khối 10 có 03 lớp (137 học sinh), trung bình có 45 - 46 hs/1 lớp.
 - + Khối 11 có 03 lớp (116 học sinh), trung bình có 38 - 39 hs/1 lớp.
 - + Khối 12 có 04 lớp (114 học sinh), trung bình có 28 - 29 hs/1 lớp.
- Các em học chính khóa 6 buổi/1 tuần, phụ đạo dự kiến khối 10+11 là 3 buổi/1 tuần.

- Học sinh là người dân tộc thiểu số 390 em trong đó:

- + Khối 6 có 43 học sinh
- + Khối 7 có 27 học sinh
- + Khối 8 có 35 học sinh
- + Khối 9 có 23 học sinh
- + Khối 10 có 99 học sinh.
- + Khối 11 có 86 học sinh.
- + Khối 12 có 77 học sinh.

- Trường có 10 học sinh khuyết tật.

- + Khối 6 có 02 học sinh
- + Khối 7 có 01 học sinh
- + Khối 8 có 01 học sinh
- + Khối 9 có 03 học sinh
- + Khối 10 có 01 học sinh.
- + Khối 11: 01 học sinh
- + Khối 12: 01 học sinh

- Năm học 2023 -2024 có

- + Học sinh chuyển đến: 06 em

- + Học sinh chuyển đi: 0 em (chuyển địa điểm cư trú tại tỉnh khác).

1. Kế hoạch hoạt động giáo dục

- Thực hiện chương trình giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo,

Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh; được Sở Giáo dục và Đào tạo cho phép Hiệu trưởng duyệt kế hoạch giáo dục các bộ môn.

- Điều kiện tuyển sinh:

+ Học sinh tốt nghiệp THCS, trong độ tuổi tuyển sinh vào lớp 10 theo Quyết định phân vùng và chỉ tiêu tuyển sinh của UBND thành phố Hạ Long.

+ Tham gia kì thi tuyển sinh lớp 10 THPT do Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh tổ chức và phải đạt điểm chuẩn vào trường.

+ Học sinh chuyển trường phải đầy đủ hồ sơ theo quy định.

- Nhà trường và gia đình có quy chế phối hợp chặt chẽ trong việc quản lí, giáo dục toàn diện học sinh. Duy trì thường xuyên thông tin liên lạc hai chiều giữa nhà trường và gia đình. Hoạt động Ban đại diện CMHS đúng văn bản chỉ đạo hiện hành. Ban đại diện CMHS học sinh trường, lớp họp 3 lần/năm. Ban đại diện trường, lớp có đủ thành phần, cơ cấu theo quy định.

- Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, chấp hành đầy đủ nội quy nhà trường. Mọi học sinh phải thực hiện tốt nội quy, quy định trong Điều lệ trường THPT, học tập và làm theo tư tưởng đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.

- Nhà trường đảm bảo đủ phòng học, bàn ghế thiết bị dạy học 1 ca/ ngày.

- Phòng học được trang bị đầy đủ: bảng, ánh sáng, quạt, thoáng mát, trong mỗi lớp có hệ thống âm thanh, camera để quản lý việc học tập và nề nếp học sinh.

- Được trang bị cơ sở vật chất theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Học sinh tham gia hoạt động Đoàn, hoạt động Hội thanh niên, được tham gia vào các hoạt động truyền thống, các hoạt động xã hội.

- Được tham gia các phong trào VHVN-TDĐT. Được hỗ trợ kinh phí hoạt động từ các nguồn đóng góp, Ban đại diện CMHS, kinh phí nhà trường.

- Tổ chức hoạt động ngoại khóa nhân các ngày lễ lớn trong năm (20/11, 22/12, 26/3, 19/5,...).

- Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực, cảnh quang môi trường sư phạm mẫu mực (xanh, sạch, đẹp).

- Hướng ứng và tham gia các phong trào hội thi do Ngành và trường phát động (học sinh giỏi, hội khỏe Phù đồng,...).

2. Kết quả hoạt động giáo dục

2.1. Thành tích phong trào học tập

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp						
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	635	88	63	59	58	137	116	114
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	456 (71.81%)	66 (75%)	44 (69.84%)	36 (61.02%)	43 (74.14%)	97 (70.8%)	84 (72.41%)	86 (75.44%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	141 (22.2%)	22 (25%)	14 (22.22%)	20 (33.9%)	10 (17.24%)	28 (20.44%)	20 (17.24%)	27 (23.68%)
3	Trung bình (tỷ lệ so	34	0	5	2	5	10	11	1

	với tổng số)	(5.35%)	(0%)	(7.94%)	(3.39%)	(8.62%)	(7.3%)	(9.48%)	(0.88%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	4 (0.63%)	0 (0%)	0 (0%)	1 (1.69%)	0 (0%)	2 (1.46%)	1 (0.86%)	0 (0%)
II	Số học sinh chia theo học lực	631	88	62	58	56	137	116	114
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	109 (17.27%)	16 (18.18%)	9 (14.29%)	6 (10.17%)	14 (24.14%)	25 (18.25%)	15 (12.93%)	24 (21.05%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	258 (40.89%)	27 (30.68%)	23 (36.51%)	18 (30.51%)	26 (44.83%)	49 (35.77%)	53 (45.69%)	62 (54.39%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	248 (39.3%)	42 (47.73%)	27 (42.86%)	30 (50.85%)	16 (27.59%)	57 (41.61%)	48 (41.38%)	28 (24.56%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	16 (2.54%)	3 (3.41%)	3 (4.76%)	4 (6.78%)	0 (0%)	6 (4.38%)	0 (0%)	0 (0%)
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
III	Tổng hợp kết quả cuối năm								
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	445 (96.1%)	85 (96.6%)	60 (95.2%)	55 (93.2%)		130 (95%)	115 (99%)	
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	109 (17.27%)	16 (18.18%)	9 (14.29%)	6 (10.17%)	14 (24.14%)	25 (18.25%)	15 (12.93%)	24 (21.05%)
b	Học sinh tiên tiến đối với K9,12 hoặc học sinh khá đối với khối còn lại (tỷ lệ so với tổng số)	258 (40.89%)	27 (30.68%)	23 (36.51%)	18 (30.51%)	26 (44.83%)	49 (35.77%)	53 (45.69%)	62 (54.39%)
2	Thi lại, rèn luyện lại (tỷ lệ so với tổng số)	16 (2.5%)	3 (3.4%)	3 (4.8%)	3 (5.1%)	0 (0%)	6 (4.4%)	1 (0.9%)	0 (0%)
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0.3%)			1 (1.7%)		1 (0.7%)		
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	4/4	2 (2.3%)	1 (1.6%)	2 (3.4%)	1 (1.7%)	2 (1.5%)		
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	6 (0.94%)		1 (1.6%)				2 (1.7%)	3 (2.7%)
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	35			7	17	1	2	8
1	Cấp thành phố	17			5	12			
2	Cấp tỉnh	18			2	5	1	2	8
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0	0	0	0

V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	114				58			114
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	171				58 (100%)			113 (99.1%)
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	40 (35%)							40 (35%)

Chất lượng xếp loại hai mặt giáo dục học sinh phát triển. Số học sinh có học lực khá, giỏi tăng so với các năm học trước, học sinh đoàn kết, hăng hái tham gia các hoạt động học tập và giáo dục, ngoại khóa của nhà trường.

2.2. Chất lượng giáo dục mũi nhọn:

- Tham gia hội thi cấp thành phố đạt nhiều thành tích.

+ Thi chọn HSG các môn văn hóa: 17/19 học sinh tham gia đạt giải- 89,5% đứng đầu bảng B (Môn GD&CD 05 giải: 1 nhất, 2 nhì, 2 khuyến khích; Môn Lịch sử 06 giải: 1 nhất, 2 nhì, 3 giải ba; Môn Sinh học: 02 giải khuyến khích; Môn Địa lí 04 giải: 1 nhì, 2 ba, 1 khuyến khích.

+ Nghiên cứu khoa học: Đạt 1 giải tư.

+ Giải Đầy gậy: 07 HS đạt giải (Nhất: 05; Nhì: 02).

+ Giải Võ cổ truyền: 04 HS đạt giải (Nhì: 01; Ba: 03).

+ Giải Võ Vivonam: 01 HS đạt giải (Ba: 01).

- Tham gia hội thi cấp tỉnh: Chất lượng và tỉ lệ học sinh tham gia đạt giải cao hơn năm học 2022 – 2023.

Năm học	Học sinh giỏi cấp Tỉnh				
	Tổng số	Giải Nhất	Giải Nhì	Giải Ba	Giải KK
2022 - 2023	19	0	03	11	05
2023-2024	18	0	04	7	7

Khối THPT: 11/18 học sinh tham gia – 61,11% học sinh đạt giải (Môn Ngữ văn: 1 nhì; Môn Lịch sử: 2 nhì, 1 ba, 2 khuyến khích; Môn Địa lí: 1 ba, 2 khuyến khích; Môn GD&CD: 1 nhì, 1 ba)

Khối THCS: 07 học sinh đạt giải (Môn Lịch sử: 2 ba, 1 khuyến khích; Môn Địa lí: 1 ba, 2 khuyến khích; Môn GD&CD: 1 ba; Sinh 1kk).

+ Giải Võ Vivonam: 05 HS đạt giải (Ba: 05)

+ Giải Đầy gậy: 03 HS đạt giải (Ba: 03)

2.3. Chất lượng thi TN THPT:

Học sinh đỗ tốt nghiệp 12 đạt 100,0%: 113/113. Chất lượng thi TN THPT năm 2024 điểm bình quân đạt 6,33 tăng 0,53 điểm so với năm 2023 (5,8 điểm) vượt chỉ tiêu đưa ra tại hội nghị NG, CBQL, NLĐ năm học 2023-2024.

2.4. Tổ chức nhiều hoạt động có ý nghĩa, tạo sân chơi bổ ích cho cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh.

- Tích cực làm tốt công tác phối hợp với gia đình học sinh, đã tổ chức 3 hội nghị Cha mẹ học sinh vào đầu năm học và kết thúc kỳ I, học kỳ 2, các ý kiến của Cha mẹ học sinh đều thống nhất cao với chủ trương của nhà trường trong công tác giáo dục.

- Tổ chức nhiều đợt tuyên dương khen thưởng cho giáo viên và học sinh đạt thành tích cao trong giảng dạy, học tập: Tuyên dương khen thưởng cho 30 học sinh đạt giải trong kỳ thi văn hóa và đạt giải TDTT cấp thành phố, 26 học sinh đạt giải trong kỳ thi văn hóa và đạt giải TDTT cấp tỉnh; khen thưởng cho 05 học sinh xuất sắc (02THCS và 03THPT), 103 (THCS: 42; THPT: 61) học sinh giỏi có nhiều thành tích trong học tập và các cuộc thi tuyên truyền.

- Tổ chức kỷ niệm 41 năm ngày Nhà giáo Việt Nam (20/11/1982-20/11/2023) được PHHS, HS và toàn xã hội trân trọng.

- Tổ chức các hoạt động lồng ghép “Tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức lối sống cho thanh thiếu niên” qua các buổi sinh hoạt dưới cờ đầu tuần và các hoạt động ngoại khóa.

2.5. Về phong trào TDTT, VHVN

Không chỉ có môi trường học tập tốt mà trường THCS&THPT Quảng La còn rèn luyện cho các em học sinh một cách toàn diện đức, trí, thể, mỹ thông qua các hoạt động, phong trào, các hoạt động ngoại khóa, công tác xã hội. Học tập tại trường các em đã được tham gia các hoạt động sau:

- Hội khỏe Phù Đổng cấp trường vào tháng 03/2024.

- Triển khai đầy đủ các nội dung trong phong trào thi đua “Xây dựng trường học thân thiện học sinh tích cực”.

- Tổ chức các chuyên đề tuyên truyền ngày Phụ nữ Việt Nam vào ngày 20/10/2023, chuyên đề về ngày nhà giáo Việt Nam vào 20/11/2023, tổ chức Hội thao quốc phòng an ninh vào tháng 4/2024.

- Tổ chức Hoạt động trải nghiệm cho học sinh các khối lớp: 6,7,8 trải nghiệm Thiên đường Hoa; 12 ở Bảo tàng và Thư viện tỉnh; khối 10,11 khuyến khích tham gia Hội làng Bằng Cả.

- Tổ chức các hoạt động tập thể có tính giáo dục cao: Khai giảng năm học mới 05/9/2023; Tổ chức các hoạt động chào mừng Lễ gắn biển trường học mới tháng 10/2023; Tổ chức thành công HKPD cấp trường; Thi đua chào mừng 41 năm ngày nhà giáo Việt Nam; Tổ chức kết nạp được 65 Đoàn viên tại khu di tích lịch sử Khe Cả xã Sơn Dương; Tổ chức thành công cuộc thi ATGT cho nụ cười ngày mai cho khối 10 và khối 11; Tổ chức thực hiện tuyên truyền ATGT tới toàn thể cán bộ GV cũng như học sinh toàn trường dưới hình thức sân khấu hóa; Tổ chức thực hiện kỉ niệm 30 năm ngày thành lập Thành Phố Hạ Long tới toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh toàn trường dưới hình thức sân khấu hóa; Tổ chức chương trình “Xuân gắn kết, Tết yêu thương” mời phụ huynh học sinh, nhân dân và các trường trên địa bàn cùng tham gia (trường TH&THCS Dân Chủ- Quảng La, trường TH&THCS

Bằng Cả, TH&THCS Tân Dân); Tổ chức Chương trình tuyên truyền, trải nghiệm, thực hành chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trong nhà trường do Công an Thành phố Hạ Long phối hợp tổ chức; Tổ chức chào mừng 93 năm thành lập đoàn TNCS HCM; Tổ chức chuyên đề Ngày hội sách và Stem biển đảo năm 2024; Tổng kết năm học, Lễ trưởng thành cho học sinh khối 9, 12....

2.6. Thành tích đạt được những năm qua

Với những thành tích về học tập và phong trào, trường THCS&THPT Quảng La đã đạt được nhiều thành tích cao trong những năm học vừa qua:

- Được UBND Tỉnh tặng Bằng khen.
- Bộ GD&ĐT tặng Bằng khen
- Sở GD&ĐT tặng Giấy khen.

VII/ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Trong năm học 2023-2024, toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên đã đạt được những thành tích tiêu biểu:

- Tập thể:
 - + Trường: Tập thể lao động tiên tiến - Giấy khen của Sở GD&ĐT.
 - + Công đoàn: Hoàn thành tốt nhiệm vụ.
 - + Đoàn trường: Hoàn thành tốt nhiệm vụ.
 - + Liên đội: Vững mạnh.
- Cá nhân:
 - + UBND Tỉnh tặng Bằng khen: 01 cá nhân.
 - + Sở GD&ĐT tặng Giấy khen: 05 cá nhân.
 - + Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở: 10.
 - + Lao động tiên tiến: 37/39.
- Công tác phối hợp với Cha mẹ học sinh: phối hợp với Cha mẹ học sinh triển khai và thực hiện tốt chương trình GDPT mới 2018 cho học sinh lớp 6, 7, 8,10, 11 và trong các hoạt động hướng nghiệp, trải nghiệm cho học sinh.
- Công tác phối hợp với Công đoàn: Nhà trường và Công đoàn Cơ sở đã vận động VC-NLĐ thực hiện văn hóa tại nơi làm việc, xây dựng nhà trường văn hóa.
 - + Luôn quan tâm, chăm lo đến đời sống vật chất, tinh thần của VC-NLĐ thực hiện kịp thời các chế độ chính sách đối với cán bộ viên chức như BHXH, BHYT (lương, khen thưởng, phụ thâm niên nhà giáo, tăng thu nhập...), trợ cấp thăm hỏi kịp thời khi cán bộ viên chức và thân nhân bị ốm đau, tai nạn, sinh đẻ, ma chay, hiếu hỷ.
 - + Công tác chăm lo khác: Tạo điều kiện thuận lợi cho VC-NLĐ được tham gia các lớp học để nâng cao trình độ chính trị, chuyên môn nghiệp vụ; Tổ chức cho cán bộ viên chức đơn vị vui xuân đón tết trong an toàn, tiết kiệm, lành mạnh; Tổ chức các hoạt động cho các cháu thiếu nhi (ngày Tết Thiếu nhi 1/6, vui Tết Trung thu)...

+ Trong năm học 2023-2024, nhà trường phối hợp với công đoàn vận động công đoàn viên, người lao động tham gia đóng góp quỹ vì người nghèo, thiên tai 9.000.000 đồng, trao 18 suất quà tổng trị giá 9.000.000đ cho 18 em học sinh có hoàn cảnh khó khăn trong nhà trường chương trình "Xuân gắn kết, Tết yêu thương".

Nơi nhận:

- Sở GDĐT (b/c);
- Các tổ chức đoàn thể;
- Website Trường;
- Dán niêm yết tại bảng tin trường;
- Lưu VT.



Lê Thị Kim Thu